

TỔNG CTY CP XNK & XD VIỆT NAM VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2015

Hải Phòng - 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2015
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239.299.828.808	243.898.287.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.684.994.358	2.307.711.655
1. Tiền	111	D1	2.684.994.358	2.307.711.655
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.953.146.285	82.281.324.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	D2	102.272.884.676	108.999.062.810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.877.162.246	2.479.162.246
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	D3	35.398.076.207	35.398.076.207
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(64.594.976.844)	(64.594.976.844)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	D4	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		96.296.413.331	96.296.413.331
1. Hàng tồn kho	141	D11	96.296.413.331	96.296.413.331
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.365.274.834	63.012.838.335
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D5	-	33.554.000
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	D6	64.365.274.834	62.979.284.335
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.237.674.550	10.836.677.831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.200.346.847	10.783.060.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D7	10.200.346.847	10.783.060.593
- Nguyên giá	222		40.716.516.162	40.716.516.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.516.169.315)	(29.933.455.569)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D8	4.250.000.000	4.250.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.250.000.000)	(4.250.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.327.703	53.617.238
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37.327.703	53.617.238
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		249.537.503.358	254.734.965.571

1. Chi phí trả trước ngắn hạn

2. Tài sản ngắn hạn khác

B - TÀI SẢN DÀI HẠN

I. Các khoản phải thu dài hạn

II. Tài sản cố định

1. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá

- Giá trị hao mòn lũy kế

III. Bất động sản đầu tư

2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2015
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		242.100.888.309	231.328.872.919
I. Nợ ngắn hạn	310		242.100.888.309	231.328.872.919
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D13	9.738.556.617	15.069.330.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.963.849.339	8.833.438.466
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D14	56.909.189.406	45.444.316.387
4. Phải trả người lao động	314		9.918.560.654	10.529.658.654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D9	42.677.464.302	39.059.971.884
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	D10	15.039.919.341	13.043.807.937
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D12	98.435.898.717	98.930.898.717
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		417.449.933	417.449.933
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.436.615.049	23.406.092.652
I. Vốn chủ sở hữu	410	D15	7.436.615.049	23.406.092.652
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.088.870.000	5.088.870.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.795.123.070	12.795.123.070
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	2.852.658.323
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.060.858.508	208.200.185
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(113.508.236.529)	(97.538.758.926)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(97.538.758.926)	(97.538.758.926)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.969.477.603)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		249.537.503.358	254.734.965.571

7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2015

II. Nợ dài hạn

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU
I. Vốn chủ sở hữu

1. Vốn góp của chủ sở hữu

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Phạm Tiến Thành

2. Thặng dư vốn cổ phần

3. Quỹ đầu tư phát triển

4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước

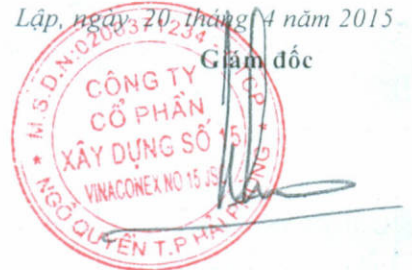
- LNST chưa phân phối kỳ này

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác



Bùi Sỹ Ân

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2015
Giám đốc



Nguyễn Xuân Thao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

Thuyết minh	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D16	144.570.470	138.849.893	144.570.470	138.849.893
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		144.570.470	138.849.893	144.570.470	138.849.893
4.	Giá vốn hàng bán	11	D17	11.444.000.000	528.493.025	11.444.000.000	528.493.025
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(11.299.429.530)	(389.643.132)	(11.299.429.530)	(389.643.132)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	D18	10.188.534	1.148.241	10.188.534	1.148.241
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	D19	3.617.492.418	3.684.158.859	3.617.492.418	3.684.158.859
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.617.492.418	3.684.158.859	3.617.492.418	3.684.158.859
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D20	1.062.744.201	462.099.732	1.062.744.201	462.099.732
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(15.969.477.615)	(4.534.753.482)	(15.969.477.615)	(4.534.753.482)
11.	Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12.	Chi phí khác	32		-	-	-	-
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(15.969.477.615)	(4.534.753.482)	(15.969.477.615)	(4.534.753.482)
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(15.969.477.615)	(4.534.753.482)	(15.969.477.615)	(4.534.753.482)
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(1.597)	(453)	(1.597)	(453)

Người lập bảng



Phạm Tiến Thành

Kế toán trưởng



Bùi Sỹ Ân



Nguyễn Xuân Thao

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2015

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(15.969.477.615)	(4.534.753.482)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	582.713.758	627.781.813
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.188.534)	(1.148.241)
- Chi phí lãi vay	06	3.617.492.418	3.684.158.859
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(11.779.459.973)	(223.961.051)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.328.178.134	1.053.659.372
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	(183.792.235)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.263.532.473	844.425.905
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	49.843.535	(85.033.106)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(45.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	862.094.169	1.360.298.885
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.188.534	1.148.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.188.534	1.148.241
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(495.000.000)	(1.025.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(495.000.000)	(1.025.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	377.282.703	336.447.126
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.307.711.655	321.477.374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.684.994.358	657.924.500

vốn lưu động

- Tăng, giảm các khoản phải thu
- Tăng, giảm hàng tồn kho
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)
- Tăng, giảm chi phí trả trước
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh
- Tiền lãi vay đã trả

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền trả nợ gốc vay

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2015

Kế toán trưởng



Bùi Sỹ Ân

Giám đốc



Nguyễn Xuân Thao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - VINACONEX 15 là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1554/QĐ-BXD ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 15 - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 15. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200371234 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 10 năm 2004, sửa đổi lần thứ 5 ngày 09 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 5 là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 53, đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

2 Ngành nghề kinh doanh

- Nhận thầu xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, nền móng và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp các công trình đường dây, trạm biến thế điện. Lắp đặt điện nước và trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, dụng cụ xây dựng: cốp pha, giàn giáo;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu công nghệ xây dựng: thiết bị tự động hóa, dây chuyền sản xuất đồng bộ hoặc từng phần;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, kinh doanh phát triển nhà và các tổ hợp nhà cao tầng.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

3 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Vipaco
- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Hà Nội
 - + Chi nhánh Nha Trang

4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Không so sánh được do chế độ kế toán thay đổi và không yêu cầu điều chỉnh số dư

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2 Ngành nghề kinh doanh

1 Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng chế độ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

1 Ước tính kế toán

- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Hà Nội
 - + Chi nhánh Nha Trang

4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Không so sánh được do chế độ kế toán thay đổi và không yêu cầu điều chỉnh số dư

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

2. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán

4. Loại tài sản cố định

2015

Nhà cửa, vật kiến trúc 12 - 15 năm

Máy móc thiết bị 3 - 10 năm

Thiết bị, phương tiện vận tải 5 - 10 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý 3 - 5 năm

Tài sản cố định khác 3 - 8 năm

6. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư

5. Chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng

chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

7 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

8 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ thi công các công trình, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong vòng 2 năm.

9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:

Trường hợp 1: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp 2: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập căn cứ trên phần việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng theo phương pháp tỷ lệ phần trăm.

Doanh thu hợp đồng xây dựng khác được ghi nhận căn cứ theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận nghiệm thu, thanh toán.

Đối với bất động sản mà công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản chi phí phải trả.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

10 Vốn cổ phần, lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị của Công ty.

11 Ngoại tệ

Đối với bất động sản mà công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản chi phí phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả

1. năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

12 Chi phí đi vay

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13 Các khoản dự phòng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14 Thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ

Tại ngày 01/01/2015	1,696,778,329	9,920,621,621	1,730,945,017	16,585,110,590	29,933,455,557
Tăng trong năm					
Trích khấu hao	54,220,733	320,159,692		208,333,333	582,713,758
Giảm trong năm					
Tại ngày 31/3/2015	1,750,999,062	10,240,781,313	1,730,945,017	16,793,443,923	30,516,169,315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	2,545,088,256	5,876,861,236	0	2,361,111,113	10,783,060,605
Tại ngày 31/3/2015	2,490,867,523	5,556,701,544	0	2,152,777,780	10,200,346,847

Trong đó

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/3/2015 (VND) 8,099,726,589

D8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty cổ phần VIPACO	510,000	4,250,000,000	510,000	4,250,000,000
Cộng	510,000	4,250,000,000	510,000	4,250,000,000

D9 Chi phí phải trả

	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	42,677,464,302	39,059,971,884
- Lãi vay	30,392,604,037	27,648,618,819
- Trích trước hoạt động xây lắp	3,687,499,039	3,687,499,039
- Các khoản trích trước khác	8,597,361,226	7,723,854,026
b) Dài hạn		
Cộng	42,677,464,302	39,059,971,884

D10 Phải trả khác

	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	15,039,919,341	13,043,807,937
D8 - Kinh phí công đoàn chi trả dài hạn	233,418,121	233,418,121
- BHXH, BHYT, BHTN	5,051,386,490	5,035,203,612
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6,148,716,000	6,148,716,000
- Phải trả phải nộp khác	3,606,398,730	1,626,470,204
b) Dài hạn	0	0
Cộng	15,039,919,341	13,043,807,937
D9 Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay		
- Trích trước hoạt động xây lắp		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
Cộng		

D10 Phải trả khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

D11 Hàng tồn kho	31/03/2015		01/01/2015		31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.296.413.331	0	96.296.413.331	0	96.296.413.331	0	96.296.413.331	0
- Công trình Đại học Nha Trang	5.584.741.867		5.584.741.867		5.584.741.867		5.584.741.867	
- Công trình Trạm khách quân khu III	8.613.912.613		8.613.912.613		8.613.912.613		8.613.912.613	
- Công trình Trung tâm thương mại Hải Phòng	22.051.888.018		22.051.888.018		22.051.888.018		22.051.888.018	
- Công trình Trung tâm báo chí Hội nhà báo VN	18.602.689.449		18.602.689.449		18.602.689.449		18.602.689.449	
- Công trình Nhà in báo TP Hồ Chí Minh	4.211.528.377		4.211.528.377		4.211.528.377		4.211.528.377	
- Công trình CT7 khu đô thị Dương Nội	16.464.617.375		16.464.617.375		16.464.617.375		16.464.617.375	
- Các công trình khác	20.767.035.632		20.767.035.632		20.767.035.632		20.767.035.632	
Cộng	96.296.413.331	0	96.296.413.331	0	96.296.413.331	0	96.296.413.331	0

Nợ xấu	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Đội 7 - Gas Đình Vũ	3.085.741.728		3.085.741.728	
- Đội 10 - Tuyển than Hòn Gai	4.660.672.782		4.660.672.782	
- Đội 10 - NM XM Chinfont - XD 7	4.300.227.506		4.300.227.506	
- Đội 10 - BMC Vinh	9.087.325.551		9.087.325.551	
- BCH công trình Bệnh viện phụ sản QT Hải phòng	2.492.845.042		2.492.845.042	
- Đội 6 - TTTM Hải Phòng	6.829.396.708		6.829.396.708	
- Đội 7 - Trạm khách quân khu 3	6.210.624.483		6.210.624.483	
- BCH công trình cải tạo MB 808 Ngô Gia Tự	3.079.589.457		3.079.589.457	
- BQL dự án Vụng Hương	4.487.063.201		4.487.063.201	

D12 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2015		Trong quý		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	93.744.898.717			495.000.000	94.239.898.717	
- Ngân hàng BIDV Đông Hải Phòng	37.157.366.703				37.157.366.703	
- Cá nhân	18.529.626.000			495.000.000	19.024.626.000	
- Công ty Tài chính CP Vinaconex Viettel	38.057.906.014				38.057.906.014	
b) Vay dài hạn	4.691.000.000				4.691.000.000	
- Ngân hàng BIDV Đông Hải Phòng	4.691.000.000				4.691.000.000	
Cộng	98.435.898.717	0	0	495.000.000	98.930.898.717	0

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/03/2015		01/01/2015		31/03/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay Ngân hàng BIDV Đông Hải Phòng	41.848.366.703	11.190.714.740	41.848.366.703		41.848.366.703	11.190.714.740	41.848.366.703	10.301.436.948
- Vay Công ty tài chính CP Vinaconex Viettel	38.057.906.014	25.406.683.493	38.057.906.014		38.057.906.014	25.406.683.493	38.057.906.014	22.860.862.493
Cộng	79.906.272.717	36.597.398.233	79.906.272.717		79.906.272.717	36.597.398.233	79.906.272.717	33.162.299.441

D13 Phải trả người bán	31/03/2015		01/01/2015		31/03/2015		01/01/2015	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.738.556.617	15.069.330.941	9.738.556.617	15.069.330.941	9.738.556.617	15.069.330.941	9.738.556.617	15.069.330.941
- Công ty CP Xây dựng số 1	1.768.078.942	1.768.078.942	1.768.078.942	1.768.078.942	1.768.078.942	1.768.078.942	1.768.078.942	1.768.078.942
- Công ty Vimeco	2.493.660.508	7.707.699.632	2.493.660.508	7.707.699.632	2.493.660.508	7.707.699.632	2.493.660.508	7.707.699.632
- Người bán khác	5.476.817.167	5.593.552.367	5.476.817.167	5.593.552.367	5.476.817.167	5.593.552.367	5.476.817.167	5.593.552.367
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0
Cộng	9.738.556.617	15.069.330.941	9.738.556.617	15.069.330.941	9.738.556.617	15.069.330.941	9.738.556.617	15.069.330.941
c) Phải trả người bán là các bên liên quan								
- Công ty CP Xây dựng số 1		1.768.078.942		1.768.078.942		1.768.078.942		1.768.078.942
- Công ty Vimeco		2.493.660.508		2.493.660.508		2.493.660.508		2.493.660.508
- Công ty CP ĐT PT nhà và đô thị Vinahud		22.648.472		22.648.472		22.648.472		22.648.472
- Công ty CP xây dựng số 3		59.312.000		59.312.000		59.312.000		59.312.000
- Công ty CP xây dựng số 5		93.157.828		93.157.828		93.157.828		93.157.828
- Công ty CP VIMECO cơ khí và TM		167.030.396		167.030.396		167.030.396		167.030.396
Cộng		4.603.888.146		4.603.888.146		4.603.888.146		4.603.888.146

D14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2015		01/01/2015	
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	16.761.779.880	14.457.047	16.761.779.880	14.457.047
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.510.577.172		13.510.577.172	
- Thuế thu nhập cá nhân	147.120.154		147.120.154	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	499.767.000		499.767.000	
- Tiền sử dụng đất DA Vung Hương	14.468.596.000	11.444.444.000	14.468.596.000	25.913.040.000
- Các loại thuế khác	56.476.181	16.706.038	56.476.181	73.182.219
Cộng	45.444.316.387	11.479.330.066	45.444.316.387	14.457.047
b) Phải thu				

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

D15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Các Quỹ và khoản mục khác	Cộng
Số dư năm trước	100.000.000.000	5.088.870.000	0	12.795.123.070	0	0	(68.410.582.585)	3.060.858.508	52.534.268.993
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước							(29.128.176.341)		(29.128.176.341)
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	5.088.870.000	0	12.795.123.070	0	0	(97.538.758.926)	3.060.858.508	23.406.092.652
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay									-
- Tăng khác							12		12
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay							(15.969.477.615)		(15.969.477.615)
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	5.088.870.000	0	12.795.123.070	0	0	(113.508.236.529)	3.060.858.508	7.436.615.049

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tổng Công ty CP
XNK&XD Việt Nam
Các cổ đông khác

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty CP	51.000.000.000	51	51.000.000.000	51
XNK&XD Việt Nam	49.000.000.000	49	49.000.000.000	49
Các cổ đông khác	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100

TRÌNH VÀ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	01/01/2015		31/03/2015	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm				
+ Vốn góp giảm trong năm				
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
d) Cổ phiếu				
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông				
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông			10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi				
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)			10.000	10.000

DIS V

36
77
trúc
L
T
G
tr
L
G
Số
T

9

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014
D16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị	144.570.470	138.849.893
Cộng	144.570.470	138.849.893
D17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
- Giá vốn hoạt động xây lắp và kinh doanh bất động sản	11.444.000.000	
- Giá vốn hoạt động cho thuê máy móc thiết bị		528.493.025
Cộng	11.444.000.000	528.493.025
D17 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.188.534	1.148.241
Cộng	10.188.534	1.148.241
D19 Chi phí hoạt động tài chính		
V. Lãi tiền vay	3.617.492.418	3.684.158.859
Cộng	3.617.492.418	3.684.158.859
D20 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	214.082.849	308.635.638
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	21.589.535	29.503.437
- Chi phí khấu hao TSCĐ	582.713.758	14.707.857
- Thuế và các khoản lệ phí	61.150.000	36.554.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.939.979	72.088.308
- Chi phí khác	26.268.080	610.492
Cộng	1.062.744.201	462.099.732
D21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.589.535	18.276.457
- Chi phí nhân công	214.082.849	428.522.655
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	582.713.758	45.068.055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.939.979	72.088.308
- Chi phí bằng tiền khác	87.418.080	52.585.237
Cộng	1.062.744.201	616.540.712

D20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte VN

- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Người lập biểu
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

(Signature)

D21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố
Phạm Tiên Thành

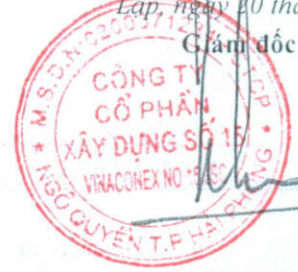
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công

Kế toán trưởng

(Signature)

Bùi Sỹ Ân

Lập, ngày 30 tháng 4 năm 2015
Giám đốc
(Signature)



Nguyễn Xuân Thao